**Phụ lục 2**

**BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023*

*của Chủ tịch UBND thành phố Nha Trang)*

**1. Thông tin chung:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** |  |
| 1 | Tên cơ quan |  |
| 2 | Số lượng viên chức |  |
| 3 | Nhân sự phụ trách công nghệ thông tin/An toàn thông tin, chuyển đổi số cơ quan |  |
| 4 | Số lượng máy vi tính tại cơ quan |  |
| 5 | Số lượng hệ thống thông tin |  |
| 6 | Tổng chi Ngân sách nhà nước trong năm |  |
| 7 | Đầu mối liên hệ *(Họ và tên, bộ phận công tác)* |  |
| 8 | Số điện thoại |  |

**2. Bảng chỉ tiêu chi tiết**

| **TT** | **Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Tự đánh giá** | **Điểm thẩm định** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng cộng** |  | **210** |  |  |  |
| **1** | **Nhận thức số** |  | **20** |  |  |  |
| 1.1 | Tham gia các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo, viên chức về chuyển đổi số | *- Có tham gia hội nghị, hội thảo về chuyển đổi số trong năm: Điểm tối đa**- Không tổ chức: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 1.2 | Tham gia phong trào thi đua chuyển đổi số thành phố | *- Có thực hiện: Điểm tối đa**- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| **2** | **Thể chế số** |  | **20** |  |  |  |
| 2.1 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hằng năm về chuyển đổi số | *- Đã ban hành theo đúng nội dung, thời gian quy định: Điểm tối đa**- Ban hành trễ không quá 05 ngày: ½ \* điểm tối đa**- Ban hành trễ quá 05 ngày hoặc không ban hành: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 2.2 | Báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng biểu mẫu về tình hình, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (hằng tháng) | *- Báo cáo đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa- Đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 50% điểm- Kịp thời nhưng chưa đầy đủ: Tỷ lệ \* điểm tối đa**- Chưa đầy đủ, chưa kịp thời: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| **3** | **Hạ tầng số, dữ liệu số** |  | **20** |  |  |  |
| 3.1 | Đảm bảo các thiết bị và hệ thống thông tin được nâng cấp hoặc đầu tư mới phải tương thích và sẵn sàng cho việc sử dụng IPv6 | *- Có thực hiện: Điểm tối đa- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 3.2 | Có triển khai giải pháp đảm bảo mật, an toàn thông tin cho hệ thống mạng nội bộ cơ quan | *- Có thực hiện: Điểm tối đa- Không thực hiện: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| **4** | **Nhân lực số** |  | **40** |  |  |  |
| 4.1 | Nhân sự phụ trách công nghệ thông tin/An toàn thông tin, chuyển đổi số tại cơ quan | *- Có: Điểm tối đa- Không: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 4.2 | Trình độ nhân sự phụ trách công nghệ thông tin/An toàn thông tin, chuyển đổi số cơ quan tại cơ quan | *- Chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 2014 hoặc trung cấp CNTT trở lên: Điểm tối đa;**- Khác: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 4.3 | Tham gia chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho viên chức trong năm | *- Có: Điểm tối đa- Không: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 4.4 | Tỷ lệ viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin trong năm | *- 100%: điểm tối đa- Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| **5** | **An toàn, an ninh mạng** |  | **40** |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng máy vi tính được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền | *- 100% được cài đặt: Điểm tối đa- Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 5.2 | Phát hiện và xử lý sự cố (tự phát hiện hoặc nhận được cảnh báo) trong năm | *- Không xảy ra sự cố: Điểm tối đa* *- Có xảy ra sự cố: 50% điểm:* *+ Báo cáo ngay (không quá 02 ngày) sự việc cho lãnh đạo cơ quan và chuyển văn bản cho cơ quan chuyên môn (Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Văn hóa và Thông tin): 25% điểm.* *+ Thực hiện theo đúng quy trình về đảm bảo an toàn thông tin: 25% điểm - Có xảy ra sự cố, không thực hiện các bước trên: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 5.3 | Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và quy định của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các viên chức ngay khi nhận thông tin (không quá 03 ngày) | *- Phổ biến kịp thời: Điểm tối đa**- Chưa kịp thời: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 5.4 | Tỷ lệ viên chức được đào tạo về kỹ năng ATTT  | *Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| **6** | **Chính quyền số** |  | **50** |  |  |  |
| 6.1 | *Thư điện tử* |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ viên chức đã được cấp hộp thư điện tử có sử dụng thường xuyên trong công việc /Tổng số viên chức có hộp thư | *- 100% sử dụng: Điểm tối đa- Dưới 100%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 6.2 | *Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành* |  |  |  |  |  |
|  | Văn bản đi/đến được tham mưu, xét duyệt trên phần mềm | *- 100%: điểm tối đa- Dưới 100%: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 6.3 | *Chữ ký điện tử, chữ ký số* |  |  |  |  |  |
|  | Văn bản đi có đầy đủ chữ ký số | *- 100%: Điểm tối đa- Dưới 100%: 0 điểm* | 10 |  |  |  |
| 6.4 | *Trang Thông tin điện tử* (TTĐT) |  | 10 |  |  |  |
| *6.4.1* | Tham gia cung cấp tin, bài cho Trang thông tin điện tử thành phố theo quy định | *- Cập nhật đầy đủ, kịp thời: Điểm tối đa**- Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *6.4.2* | Số lượng tin, bài cung cấp cho Trang thông tin điện tử thành phố | *- Trung bình 2 tin hoặc 1 bài/tháng trở lên: Điểm tối đa**- Trung bình 1 tin/tháng: ½ điểm tối đa**- Trung bình dưới 1 tin/tháng: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| 6.5 | Ứng dụng chuyên ngành |  | 10 |  |  |  |
| *6.5.1* | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | *- Đã sử dụng: Điểm tối đa- Chưa sử dụng: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| *6.5.2* | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp | *- Đã sử dụng: Điểm tối đa- Chưa sử dụng: 0 điểm* | 5 |  |  |  |
| **7** | **Chi ngân sách nhà nước(1)** |  | **20** |  |  |  |
| 7.1 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên) | *- Từ 1% trở lên: điểm tối đa- Dưới 1%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |
| 7.2 | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin mạng trên tổng chi ngân sách trong năm (Chi đầu tư phát triển + Chi thường xuyên) | *- Từ 1% trở lên: điểm tối đa- Dưới 1%: Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 10 |  |  |  |

**Ghi chú:**

**(1)**: Đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên: tỷ lệ chi trên tổng chi của đơn vị trong năm